



姓名: _____
班级: _____



分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|-------|--------------|--------------|
| 1.商店 | A: piàoliang | a: Phía bắc |
| 2.市场 | B: chāoshì | b: Siêu thị |
| 3.生活 | C: shāngdiàn | c: Thư viện |
| 4.左边 | D: shēnghuó | d: Thành phố |
| 5.漂亮 | E: zuǒbian | e: Cuộc sống |
| 6.图书馆 | F: chéngshì | f: Chợ |
| 7.银行 | G: běibian | g: Bên trái |
| 8.超市 | H: yínháng | h: Xinh đẹp |
| 9.城市 | I: túshūguǎn | i: Cửa hàng |
| 10.北边 | K: shìchǎng | k: Ngân hàng |
- 1-_____ 2-_____ 3-_____ 4-_____ 5-_____
- 6-_____ 7-_____ 8-_____ 9-_____ 10-_____

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 从 B. 对面 C. 给 D. 离 E. 买

- 商店在银行的_____。
- 我家_____学校不太远。
- 我每天_____早上七点半开始上班。
- 妈妈_____我_____了很多东西。

三、阅读下面的短文选择正确的答案 Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng. (30 分)

我是美国留学生，在北京大学学习汉语。北京大学很大，也很漂亮。学校里边有宿舍，图书馆，体育馆，银行，宾馆，超市还有书店，学习生活很方便。宿舍离每个地方都很近。图书馆在体育馆和银行的中间。超市在宾馆的后面。我们常常去超市买东西。

1. 学校里边有什么？
 - A. 宿舍，图书馆，体育馆，银行，宾馆，超市还有书店
 - B. 图书馆，体育馆，银行，宾馆，医院
 - C. 图书馆，体育馆，银行，宾馆，医院，超市还有书店
2. 图书馆在哪儿？
 - A. 图书馆在体育馆和银行的中间
 - B. 图书馆在超市和体育馆的中间
 - C. 图书馆在宾馆的后面
3. 他们常去哪儿买东西？
 - A. 市场
 - B. 超市
 - C. 商店

四、用下面的词语回答问题 Dùng từ cho sẵn trả lời câu hỏi (20 分)

1. 你家离学校远吗？（200 米）

.....

2. 请问，去银行怎么走？（从.....往）

.....